

Bản án số: 190/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/11/2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bé Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đình Văn Hải

2. Bà Nông Thị Duyên

Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Ma Ngọc Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 208/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nông Thị T - sinh năm: 1979; (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ T, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- **Bị đơn:** Ông Vi Văn L - sinh năm: 1981; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ T, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/7/2019, biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nông Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Vi Văn L, sinh năm 1981, địa chỉ tại Tổ T, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng kết hôn từ tháng 10 năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, trước khi kết hôn không được tìm hiểu, do hai bên gia đình sắp đặt, không đi đăng ký kết hôn do hiểu biết pháp luật còn hạn chế. Khi kết hôn bà và ông L đều làm nghề nông (làm ruộng) tại xã K, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 01 con chung. Đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L đi làm phụ xe chạy tuyến miền Nam nên thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến vợ con. Quá trình mâu thuẫn có xảy ra cãi cọ, xô sát, tuy nhiên không gây ra thương tích gì lớn đến mức nghiêm trọng nên chính quyền địa phương cũng không biết. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ năm 2013 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung họ tên Vi Huyền T, sinh ngày 28/4/2002, giới tính: nữ. Hiện nay đang sống cùng với bà T. Sau khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) mỗi tháng kể từ khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2019 ông Vi Văn L trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn: Ông và bà Nông Thị T lấy nhau theo phong tục tập quán, kết hôn không tự nguyện, không được tìm hiểu, việc cưới hỏi do hai bên gia đình sắp đặt, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình vào tháng 10 năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Khi kết hôn ông và bà T cùng làm ruộng tại xã K, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2008 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về nhiều mặt trong cuộc sống, đỉnh điểm là việc bà T tự ý đi phá thai mà không hỏi ý kiến của ông, trong quá trình chung sống bà T không quan tâm đến ông và hay xảy ra việc cãi nhau với mẹ chồng khiến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra có cãi vã, xô sát tuy nhiên không gây ra thương tích gì, vợ chồng đã được gia đình và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ năm 2013 đến nay bà T và con gái dọn ra ngoài ở riêng, kể từ đó vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay, ông L xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà T có yêu cầu ly hôn với ông, ông nhất trí ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung họ tên Vi Huyền T, sinh ngày 28/4/2002, giới tính: nữ. Hiện nay đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn ông L nhất trí giao con chung cho bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông L tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) mỗi tháng kể từ khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trong vụ án này đến thời điểm giải quyết ly hôn, các bên đương sự vẫn không có đăng ký kết hôn nên Tòa án tiến hành mở phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 - Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nông Thị T và ông Vi Văn L.

Về con chung: Giao con chung là Vi Huyền T, sinh ngày 28/4/2002, giới tính nữ cho bà Nông Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành.

Về việc trợ cấp nuôi con: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Vi Văn L có trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con chung cùng bà Nông Thị T mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không đặt ra việc xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông L phải chịu án phí về phần cấp dưỡng nuôi con để sung quỹ nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ của vụ án đã được thẩm tra, trên cơ sở những lời trình bày và kết quả tranh luận của đương sự tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét về quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L đã được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ năm 1997, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Điều 9; Điều 51; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; Nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này. Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP

ngày 06/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Đến thời điểm này bà T mới có yêu cầu khởi kiện ly hôn, giải quyết vấn đề nuôi con chung khi ly hôn với ông L, địa chỉ: Tổ T, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Vi Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Vi Văn L theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống giữa bà Nông Thị T và ông Vi Văn L từ năm 1997, đã có 01 con chung, cả hai ông bà đều duy trì cuộc sống hôn nhân bằng cách thường xuyên sống xa nhau, cũng một phần vì điều kiện kinh tế mà ông L đi làm xa, không thường xuyên ở nhà, vợ chồng không có thời gian quan tâm lẫn nhau, kể từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hay xảy ra cãi cọ, không tin tưởng và chia sẻ cùng nhau. Đến năm 2013 bà T cùng con gái dọn ra ở riêng, vợ chồng chính thức sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Quá trình chung sống vợ chồng không có sự chia sẻ, gắn bó. Trong khoảng thời gian sống ly thân cả hai vợ chồng đã không tạo điều kiện, cơ hội để cùng nhau xây dựng lại cuộc sống vợ chồng.

Hiện nay, bà T và ông L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu giải quyết ly hôn, ông L nhất trí theo yêu cầu ly hôn của bà T.

Từ những căn cứ và phân tích, trường hợp của bà T và ông L không có đăng ký kết hôn phù hợp với khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà T, ông L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyên đơn bà Nông Thị T và bị đơn ông Vi Văn L cùng xác nhận là vợ chồng có 01 con chung tên Vi Huyền T, sinh ngày 28/4/2002, giới tính nữ. Hiện nay, con chung đang ở với bà T. Sau khi ly hôn, bà T và ông L thỏa thuận: Giao con chung cho bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Sự thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Vi Huyền T là muốn được ở cùng mẹ khi bố mẹ ly hôn (tại biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2019).

Về việc cấp dưỡng nuôi con: bà Nông Thị T và ông Vi Văn L thỏa thuận: ông L có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) mỗi tháng kể từ khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà T và ông L cùng xác nhận vợ chồng không tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Nông Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, bị đơn ông Vi Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, Khoản 2 Điều 53; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Nông Thị T và ông Vi Văn L là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nông Thị T và ông Vi Văn L: giao 01 con chung, họ tên Vi Huyền T, sinh ngày 28/4/2002 cho bà Nông Thị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Vi Văn L có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con cha, mẹ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi xét thấy cần thiết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* không đặt ra việc xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Bà Nông Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000516 ngày 08/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng - Cao Bằng. Xác nhận bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vi Văn L phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bế Lan Phương